

PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG VÀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI KINH TẾ CÁ THỂ, TIỂU CHỦ

1. Một số quan điểm cần quán triệt trong cải cách chính sách thuế đối với kinh tế cá thể, tiểu chủ ở Việt Nam.

1.1. Mục đích của cải cách chính sách thuế đối với kinh tế cá thể, tiểu chủ.

Muốn tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh cá thể Việt Nam hội nhập với kinh tế thị trường thì cần phải có một hệ thống cơ chế chính sách thông thoáng, đồng bộ, phù hợp. Trong đó hệ thống chính sách thuế phải tạo được tiền đề cho các hộ kinh doanh cá thể tích tụ vốn để góp phần thúc đẩy hộ kinh doanh cá thể chuyển thành DN. Cả nước hiện có gần 3 triệu hộ kinh doanh cá thể, mô hình kinh tế này đóng vai trò quan trọng trong hệ thống phân phối hàng hóa tới nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Để thúc đẩy phát triển mới DN dân doanh, ngoài việc tăng cường cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng thông thoáng, thuận lợi hơn, thì việc tạo điều kiện chuyển đổi các hộ kinh doanh cá thể thành DN là một giải pháp hết sức thiết thực.

Nghị quyết số 14- NQ/TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân xác định, kinh tế tư nhân gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân. Nghị quyết cũng nêu rõ các hộ kinh doanh cá thể được Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển ở cả nông thôn và thành thị; khuyến khích các hộ liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn.

Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) giai đoạn 2006-2010 là một bộ phận cấu thành quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2006- 2010. Mục tiêu tổng quát của kế hoạch phát triển DNNVV giai đoạn 2006- 2010 là đẩy nhanh tốc độ phát triển DNNVV, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và cạnh tranh quốc gia, các DNNVV tham gia đáng kể vào việc giải quyết việc làm và góp phần tăng thu nhập. Cụ thể là, phấn đấu để đạt cho được số lượng 500.000 doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả vào năm 2010; Bên cạnh nhiều lợi ích về kinh tế như huy động các nguồn lực vào sản xuất, kinh doanh, tăng thu NSNN, góp phần

chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, cơ cấu lao động, cái được lớn nhất phải kể đến là 500.000 doanh nghiệp sẽ tham gia đáng kể vào việc giải quyết việc làm. Dự báo giai đoạn 2006- 2010, số DNNVV sẽ giải quyết được 2,7 triệu lao động mới cho xã hội.

Muốn có 500.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa, làm ăn có hiệu quả thì cần phải có trên 500.000 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, ước tính bình quân mỗi năm phải ra đời trên 60.000 doanh nghiệp. Đó là một nhiệm vụ hết sức nặng nề, khó khăn. Theo Bộ kế hoạch và Đầu tư, hiện nay cả nước có khoảng 230.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có đến 96% là các doanh nghiệp của tư nhân (bao gồm công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân) và có gần 3 triệu hộ kinh doanh cá thể. Tuy nhiên, cũng mới chỉ có khoảng 30% số hộ đăng ký kinh doanh, trên 30% số hộ chưa đăng ký kinh doanh, và gần 30% số hộ không đăng ký kinh doanh. Hiện cả nước cũng có khoảng 18.000 hợp tác xã (HTX), trong đó có nhiều HTX dịch vụ, thương mại, công nghiệp, TTCN... hoạt động theo Luật Hợp tác xã, nhưng trong thực tế đã có không ít các HTX chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp. Đồng thời cũng có khoảng 72.000 trang trại đang hoạt động, nhưng còn thiếu cơ chế, chính sách để có thể chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Kể từ khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực đến nay, hầu như chưa có văn bản hướng dẫn nào liên quan đến các trang trại đủ điều kiện thực hiện đăng ký kinh doanh và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

1.2. Quan điểm xây dựng chính sách thuế đối với kinh tế cá thể, tiểu thủ

Thực tế cho thấy, các hộ kinh doanh cá thể ở nước ta tồn tại khách quan và có vị trí, vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển chung của đất nước, không những giải quyết việc làm, tăng thu nhập, tăng nguồn thu cho ngân sách,... mà hộ kinh doanh cá thể còn phát triển tự nhiên, phân bố rộng khắp, có mặt ở hầu hết các vùng, miền trên cả nước. Đặc biệt, hộ kinh doanh cá thể còn là kênh phân phối hàng hoá tới vùng sâu, vùng xa, góp phần ổn định chính trị, trật tự xã hội. Vì thế, cũng không thể áp đặt biện pháp hành chính bắt buộc các hộ kinh doanh cá thể chuyển sang loại hình doanh nghiệp.

Nguyên nhân các hộ kinh doanh cá thể chưa, hoặc không muốn chuyển sang hoạt động theo các loại hình doanh nghiệp, là do: khung pháp lý cho hộ kinh doanh cá thể hoạt động còn thiếu, đặc biệt là chính sách thuế không rõ ràng

minh bạch, thường xuyên có sự thay đổi, đã làm cho khá nhiều hộ kinh doanh cá thể đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp được một thời gian xin quay trở lại kinh doanh dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể; có những quy định không hợp lý, thiếu tính khả thi. Ví dụ, trong Nghị định 109 của Chính phủ quy định những hộ kinh doanh cá thể mà thuê từ 10 lao động trở lên hoặc mở từ 2 địa điểm kinh doanh trở lên thì phải chuyển thành doanh nghiệp, trong khi đó lại có những quy định áp dụng bắt buộc đối với doanh nghiệp nhưng lại không bắt buộc đối với hộ kinh doanh cá thể như vấn đề môi trường, gây tiếng ồn, phòng chống cháy nổ, mua bảo hiểm bắt buộc...; Nhà nước đã có cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân, nhưng mới chỉ tập trung vào các loại hình doanh nghiệp, chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ cụ thể đối với hộ kinh doanh cá thể; Bộ máy quản lý nhà nước ở nhiều địa phương vẫn còn hạn chế, bất cập, nhất là tình trạng nhũng nhiễu của một số cán bộ, công chức nhà nước... Mặt khác, cũng phải kể đến một nguyên nhân khách quan là do sự khác biệt về văn hoá, lịch sử, truyền thống, tập quán, tâm lý giữa các vùng, miền, địa phương cũng có tác động tới việc chuyển hộ kinh doanh cá thể sang loại hình doanh nghiệp.

1.3. Sự nhất quán trong xây dựng chính sách thuế đối với kinh tế cá thể, tiểu chủ

Đường lối phát triển và chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với kinh tế tư nhân ở Việt Nam là nhất quán. Tuy nhiên, trên thực tế chỉ các loại hình doanh nghiệp mới có đầy đủ cơ sở pháp lý để mở rộng và phát triển, môi trường kinh doanh thuận lợi, khung khổ pháp lý rõ ràng, minh bạch, ổn định hơn, đặc biệt là chính sách thuế. Các DN dễ dàng tiếp cận với cơ sở hạ tầng như thuê đất để tạo mặt bằng sản xuất, cũng như việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng... Hiện nay khung khổ pháp lý chính thức cho khu vực các hộ kinh doanh cá thể; đặc biệt là chính sách thuế chưa thật rõ ràng, minh bạch; nhiều khi sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các văn bản pháp quy không phù hợp với thực tiễn và thiếu tính khả thi. Nhà nước cần luật hoá hệ thống chính sách thuế đối với khu vực kinh tế cá thể một cách chi tiết rõ ràng hơn. Ngoài ra, cần tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ kinh doanh cá thể trong việc phát triển thị trường, Nhà nước hỗ trợ để các hộ kinh doanh cá thể có được thông tin về thị trường trong và ngoài nước, đổi mới công nghệ, giảm chi phí một cách thấp nhất khi gia nhập thị trường; phát triển nguồn nhân lực có khả năng quản trị doanh nghiệp và đội ngũ

công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu phát triển. Nghiên cứu cơ chế, chính sách khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể quy mô lớn chuyển sang đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp; khuyến khích và tạo điều kiện để các HTX dịch vụ, thương mại, CN-TTCN, hộ kinh doanh cá thể ở các làng nghề chuyển sang hoạt động theo các loại hình doanh nghiệp. Nghiên cứu cơ chế, chính sách, để sớm đưa ra quy định hướng dẫn các trang trại thành lập doanh nghiệp; cần tiến hành đồng thời các biện pháp khuyến khích, hướng dẫn, trợ giúp, thúc đẩy hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi thành doanh nghiệp như bắt buộc cấp mã số thuế cho tất cả các hộ kinh doanh cá thể để tạo sự bình đẳng trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước. Tiếp tục hoàn thiện và tăng cường quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân; tạo lập sự thân thiện, gần gũi của các cấp chính quyền địa phương trong việc đối xử đối với hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp; cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực quản lý, điều hành của chính quyền, nhất là chính quyền địa phương.

2. Phương hướng cải cách chính sách thuế đối với kinh tế cá thể, tiểu chủ.

Xuất phát từ những quan điểm, mục tiêu đã được đề cập ở phần trên, việc hoàn thiện chính sách thuế đối với bộ phận kinh tế cá thể phải đặt trong yêu cầu cải cách tổng thể hệ thống chính sách thuế và phải đảm bảo một số yêu cầu chủ yếu sau:

Một là, nắm bắt thông tin về thực trạng tình hình SXKD, thu nhập của bộ phận kinh tế cá thể từng bước quản lý tiến tới kiểm soát thu nhập; phục vụ cho công tác hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ.

Hai là, đảm bảo đơn giản, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, minh bạch và công khai.

Ba là, phù hợp với thực tiễn và hệ thống pháp luật của Việt Nam, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Việc hoàn thiện chính sách nhằm tới mục tiêu sau:

- Thứ nhất, đảm bảo công bằng trong điều tiết thu nhập của các tầng lớp dân cư, góp phần hạn chế khoảng cách về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.

- Thứ hai, đảm bảo động viên một cách hợp lý thu nhập dân cư, khuyến khích mọi cá nhân ra sức lao động, sản xuất kinh doanh, gia tăng thu nhập làm giàu chính đáng.

- Thứ ba, việc cải cách chính sách thuế có tính đến những bước đi phù hợp với tình hình nước ta và thông lệ quốc tế; kế thừa có chọn lọc những quy định trong chính sách thuế hiện hành.

- Thứ tư, đảm bảo huy động nguồn lực để Nhà nước giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội.

Cùng với việc đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả ngân sách, nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý của Nhà nước, tăng cường chống thất thu thuế, góp phần huy động thêm nguồn lực, đảm bảo ổn định, tăng trưởng nguồn thu ngân sách để giải quyết tốt hơn các mục tiêu kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của đất nước.

Trong nền kinh tế thị trường, thu nhập được tạo ra và luân chuyển theo một dòng khép kín: người lao động nhận được tiền công, dùng tiền công này để mua hàng hoá, dịch vụ của các cty, đến lượt các Cty lại dùng số tiền thu được để trả lãi cho vốn vay để đầu tư, trả tiền thuê đất, tiền nhân công... Chính sự biến đổi đa dạng này đã tạo ra những cơ sở đánh thuế khác nhau, do đó tạo khả năng cho Chính phủ đánh thuế với các cơ sở thuế khác nhau trên sự luân chuyển của dòng thu nhập khép kín. Hay nói cách khác là xuất hiện các hình thức thuế khác nhau.

Cải cách thuế trong thời gian qua đã cơ bản khắc phục được tình trạng "thuế chồng thuế": Trong một hệ thống thuế, ngoài 3 sắc thuế có diện điều chỉnh rộng như trên, các sắc thuế khác có diện điều chỉnh hẹp và có mục tiêu khác nhau để thực hiện chính sách điều tiết hỗ trợ lẫn nhau. Thuế xuất nhập khẩu nhằm quản lý hàng hoá xuất, nhập khẩu, đánh thuế cao đối với hàng hoá nhập khẩu nếu hàng hoá đó trong nước đã sản xuất được nhằm bảo hộ sản xuất trong nước; giảm thuế nhập khẩu theo tiến trình hội nhập thì đồng thời điều chỉnh cơ cấu thuế GTGT và thuế TTĐB; thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ đánh vào một số hàng hoá dịch vụ nhằm hạn chế tiêu dùng, thuế thu nhập cá nhân điều tiết một phần của những người có thu nhập cao... Khái niệm thuế chồng thuế chỉ nên hiểu trong một sắc thuế nếu có hiện tượng thuế chồng thuế thì phải nghiên cứu để loại bỏ tính trùng, còn giữa các sắc thuế do giống nhau về phương pháp thu cùng tính trên doanh thu mà gọi là chồng thuế thì chưa đúng. Ví dụ thuế doanh thu là

thu trùng thuế nên đã được thay thế bằng thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, nếu doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt nam có thu nhập phải nộp thuế cho nhà nước Việt nam, khi chuyển thu nhập về nước nếu đánh thuế tiếp tại nước ngoài sẽ dẫn đến hiện tượng đánh trùng thuế TNDN, thuế thu nhập cá nhân. Khắc phục nhược điểm này Chính phủ Việt nam đã ký các Hiệp định tránh đánh thuế trùng với các nước nhằm phân chia quyền đánh thuế, nguồn thu nhập chỉ bị đánh thuế tại một quốc gia. Đến nay Việt nam đã ký trên 40 Hiệp định thuế với các nước.

Mỗi sắc thuế có tính điều tiết độc lập riêng, nếu phá vỡ tính độc lập sẽ kéo theo các ảnh hưởng khác. Về vấn đề này, một thực tiễn Việt nam đã gặp là: khi ban hành luật thuế GTGT, vì hiểu thuế tiêu thụ đặc biệt tính trên doanh thu và thuế GTGT cũng tính trên doanh thu nên để không thu thuế trùng đã qui định " hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ không thuộc diện chịu thuế GTGT". Khi thực hiện phát sinh vướng mắc: do không chịu thuế GTGT nên khi bán hàng hoá đơn vị bán không có thuế GTGT đầu ra, nhưng có thuế GTGT của các hàng hoá mua vào không được kê khai thuế GTGT đầu vào mà hạch toán vào chi phí. Ngược lại đơn vị mua hàng hoá thì không có thuế GTGT đầu vào, nhưng lại có thuế GTGT đầu ra (vì đơn vị kinh doanh thương nghiệp là đối tượng nộp thuế GTGT). Giải pháp xử lý là cho khấu trừ không 3%. Nhược điểm này đã được khắc phục bằng sửa đổi luật thuế GTGT năm 2004 đã đưa đối tượng hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB cũng là đối tượng chịu thuế GTGT. Một khía cạnh khác cần đề cập là thuế TTĐB nếu dùng phương pháp thu thuế trên doanh thu thì dễ dẫn đến sự ngộ nhận là thu trùng nên nhiều nước trên thế giới áp dụng phương pháp thu thuế TTĐB theo số tuyệt đối tính trên đơn vị như thuế TTĐB đối với rượu, bia tính theo lít, vậy thuế chỉ thu một lần tại khâu sản xuất nên doanh nghiệp đóng vào chai 0,33; 0,50; 0,75; 1,5 lit đều không ảnh hưởng. Hiện nay ở Việt nam việc trừ giá trị vỏ chai để tính thuế TTĐB là rất phức tạp.

Thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường hội nhập quốc tế, hệ thống chính sách thuế Việt nam cần được nghiên cứu đảm bảo tính tương thích. Vấn đề đánh thuế trùng thời gian qua đã được quan tâm và xử lý đúng mức phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt nam.

3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm cải cách hệ thống chính sách thuế đối với kinh tế cá thể, tiểu chủ trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

3.1. Đơn giản hóa phương pháp tính thuế đối với hộ kinh doanh cá thể

Để thực hiện tốt Chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010 và đảm bảo sự đồng bộ với Luật quản lý thuế đã quy định về phương pháp tính thuế đối với hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh, đó là nộp thuế theo phương pháp khoán thuế.

Do quy mô hộ kinh doanh (cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể) thường rất nhỏ, năng lực kinh doanh nhìn chung còn thấp so với yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường. Để tạo điều kiện cho họ vừa kinh doanh vừa thực hiện kê khai tính thuế phù hợp với khả năng thực tế; khi cải tiến chính sách thuế cần phải tính đến yếu tố này, sao cho phương pháp tính thuế đơn giản để hộ kinh doanh có thể tự xác định được nghĩa vụ nộp thuế của mình.

Theo quan điểm của tôi, nên quy định ngưỡng doanh thu chịu thuế và phương pháp tính thuế.

Đây là vấn đề không được đề cập của Luật thuế GTGT và Luật thuế TNCN. Tuy nhiên, nên **quy định ngưỡng doanh thu chịu thuế** trong các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, sau một thời gian vận hành trơn tru thì đề xuất đưa nội dung này vào luật. Theo đó, các đối tượng có doanh thu từ ngưỡng trở lên buộc phải thực hiện chế độ kế toán và tính thuế như sau:

- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được quy định bởi Luật thuế GTGT.

- Kê khai và nộp thuế TNCN theo Luật thuế TNCN trên cơ sở thu nhập được xác định chính xác trên sổ sách kế toán.

Các đối tượng có **doanh thu dưới ngưỡng chịu thuế** thì sẽ áp dụng phương pháp khoán thuế trên doanh thu như thông lệ các nước trên thế giới vẫn làm. Tuy nhiên, để phù hợp với Luật thuế GTGT và Luật thuế TNCN áp dụng từ 01/01/2009, theo tôi nên tính thuế như sau:

- Khoán tỷ lệ nộp thuế GTGT trên doanh thu theo 1 mức chung toàn quốc, có quy định riêng cho từng ngành nghề kinh doanh (Để đơn giản hoá thì chỉ nên

quy định 3 nhóm: Nhóm ngành sản xuất; Nhóm kinh doanh thương nghiệp; Nhóm dịch vụ khác).

- Quy định tỷ lệ xác định thu nhập chịu thuế tối thiểu trên doanh thu bán hàng để tính thuế TNCN, tỷ lệ này thống nhất toàn quốc để khắc phục tình trạng bất bình đẳng giữa các địa phương; có quy định tỷ lệ riêng cho từng nhóm ngành nghề kinh doanh phù hợp.

Định hướng cải cách này xuất phát từ thực tiễn là việc quy định phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT của Luật hiện hành để áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh chưa thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán là không khả thi và không thể thực hiện được trên thực tế. Vì không có hóa đơn, chứng từ kế toán thì người nộp thuế cũng như cơ quan quản lý thuế cũng không thể có cơ sở để xác định giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ để xác định mức thuế phải nộp. Thực tế hiện nay, hầu hết các đối tượng mà theo quy định của Luật thuế GTGT sẽ áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT được thu thuế GTGT theo phương pháp khoán thuế trên doanh thu. Từ đó chúng tôi cho rằng, nên đặt vấn đề về quy định ngưỡng chịu thuế GTGT và áp dụng thuế khoán đối với các đối tượng có mức doanh thu dưới ngưỡng chịu thuế GTGT (thường là các hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh có mức doanh thu nhỏ và không muốn hoặc không có điều kiện thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn bán hàng như các doanh nghiệp). Quy định này không chỉ tạo sự phù hợp với Chương trình cải cách và sự đồng bộ với Luật quản lý thuế như nói trên mà còn phù hợp với thực tiễn thu thuế hiện nay, khi trên thực tế, các cơ quan thuế về cơ bản đang áp dụng phương pháp khoán thuế đối với các đối tượng này.

Đơn giản hoá phương pháp tính thuế cũng làm cho công tác giám sát của các ngành và chính quyền địa phương trở nên đơn giản hơn. Hộ kinh doanh chỉ phải kê khai duy nhất doanh số kinh doanh, trên cơ sở doanh số kê khai đó tự áp dụng tỷ lệ để tính số thuế phải nộp và tự nộp vào ngân sách.

Theo Luật thuế TNCN áp dụng từ 01/01/2009, hộ kinh doanh cá thể khi kê khai nộp thuế TNCN sẽ được áp dụng mức giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế và những người phụ thuộc và theo biểu thuế lũy tiến từng phần. Do đó, điều tiết về thuế đối với các cá thể kinh doanh sẽ giảm mạnh.

Trước đây, nếu có thu nhập 10 triệu đồng/tháng họ phải nộp thuế 28% là 2,8 triệu. Nhưng với luật thuế mới, ví dụ một cá nhân, hộ kinh doanh được giảm

trừ 4 triệu đồng cho mình và cho 2 người phụ thuộc là 3,2 triệu (1,6 triệu/người), như vậy thu nhập chịu thuế còn lại chỉ là 2,8 triệu đồng. Áp dụng thuế suất 5% thì có nghĩa là họ chỉ phải nộp thuế 140.000 đồng/tháng. Ở đây chính sách thuế đã thể hiện quan điểm khoan sức dân, khuyến khích mở rộng sản xuất, kinh doanh.

3.2. Cải cách hành chính trong xây dựng, thực hiện chính sách thuế đối với kinh tế cá thể, tiểu chủ

Hướng cải cách các thủ tục kê khai nộp thuế đối với hộ cá thể kinh doanh là: Đơn giản hoá thủ tục kê khai nộp thuế. Trên cơ sở phân loại hộ kinh doanh theo quy mô và ngành nghề để xác định những hộ kinh doanh có thể áp dụng quản lý theo kê khai và hộ kinh doanh quản lý theo khoán ổn định. Đối với hộ nộp thuế theo kê khai sẽ áp dụng cơ chế quản lý kinh doanh tự kê khai, tự tính thuế và tự nộp vào ngân sách.

Quản lý thuế theo cơ chế cơ sở kinh doanh tự khai, tự nộp thuế là phương pháp quản lý thuế văn minh được nhiều nước trên thế giới áp dụng. Nước ta qua triển khai thí điểm đã thu được những kết quả rất khả quan tạo tiền đề và niềm tin cho chúng ta có thể triển khai mở rộng trên phạm vi cả nước.

Quy trình quản lý hộ kinh doanh tự kê khai, tự tính thuế, tự nộp thuế sẽ được áp dụng chung các quy trình quản lý theo cơ chế cơ sở kinh doanh tự kê khai, tự tính thuế, tự nộp thuế.

Đơn giản hoá các thủ tục về kê khai nộp thuế theo hướng trên vừa tiết kiệm chi phí tuân thủ pháp luật thuế của kinh doanh, vừa tiết kiệm nhân lực và chi phí của ngành nghề.

Những cuộc đối thoại giữa Người kinh doanh và cơ quan thuế gần đây đã khác trước. Thay vì tập trung vào các vấn đề chính sách, DN và hộ kinh doanh nói nhiều đến quan hệ chưa thông suốt với cán bộ thừa hành ở các cấp. Chẳng hạn, ở hai cuộc đối thoại với DN ở các tỉnh phía Bắc và phía Nam trong năm 2007 do Tổng cục thuế tổ chức, phần lớn những bức xúc mà người kinh doanh phản ánh là do cán bộ thừa hành (chủ yếu ở khâu hoàn thuế và thủ tục bán hóa đơn) thiếu năng lực, trình độ gây khó cho DN.

Với tinh thần “Cải cách thủ tục hành chính thuế- tạo thuận lợi cao chất cho người nộp thuế”, chúng ta không thể chấp nhận kéo dài mãi tình trạng đó.

Số lượng DN trên cả nước ngày càng nhiều, không phải ai cũng có điều kiện trình bày trường hợp của mình với lãnh đạo cao nhất của ngành Thuế và không phải ai cũng may mắn được đích thân lãnh đạo ngành Thuế giải quyết khiếu nại. Ở đây, có một thực tế mà ngành Thuế cần nghiêm túc thừa nhận, đó là nỗ lực cải cách hành chính (CCHC) trong thời gian qua của ngành thuế đã có những kết quả nhất định đáng khích lệ song dường như chưa thật sự thấm sâu vào không ít cán bộ công chức (CBCC) ngành Thuế. Thực tiễn cải cách chỉ ra rằng, cải cách thủ tục hành chính chỉ chiếm khoảng 30%, còn lại 70% thuộc về kỷ cương hành chính. Để xử lý tốt phần 70% kia, đã đến lúc ngành Thuế cần nhắm đến đội ngũ CBCC như là đối tượng chính trong công cuộc CCHC. Đây là một công việc khoa học, cần nghiên cứu sâu về nhiều mặt như tâm lý CBCC, cách tổ chức bộ máy, quy trình “một cửa”, biện pháp phòng ngừa những nhiễu, thủ tục tiếp xúc với người dân, quy trình khiếu kiện... không thể dừng lại ở việc kêu gọi tinh thần làm việc và sự trong sáng của CBCC bằng các phong trào thi đua nặng tính hình thức.

CCHC lấy cán bộ thừa hành làm trung tâm đòi hỏi người đứng đầu cơ quan thuế các cấp xây dựng cho được các quy chế cần thiết cho sự hoạt động hiệu quả của một cơ quan công quyền; trên cơ sở những quy trình chuẩn mực, lường trước những tình huống tranh cãi và kèm theo đó là lộ trình, cách thức giải quyết, luôn luôn có hướng dẫn rõ cho người kinh doanh cách khiếu nại nếu không đồng ý với quyết định ban đầu của cơ quan thuế, thì những tranh cãi về thủ tục sẽ ngày càng giảm đi và người kinh doanh sẽ không còn phải “trình bày” với lãnh đạo ngành Thuế. Họ sẽ dựa vào quy trình đã phổ biến như một vũ khí để đòi công bằng và không còn phải e ngại loại cán bộ cố tình những nhiễu.

Yêu cầu quan trọng nhất của một nỗ lực cải cách như thế là tính công khai thông tin và minh bạch trong giải quyết. Lúc đó, cả Người nộp thuế và cán bộ thừa hành sẽ giám sát lẫn nhau để không bên nào làm sai quy trình được xây dựng. Tính công khai cũng giúp các cơ quan thuế liên tục hoàn chỉnh quy trình cho phù hợp với thực tế kinh doanh không ngừng phát triển và đổi thay. Mô hình “một cửa” tại cơ quan thuế đã được thừa nhận như là một phương thức “hòa giải” bước đầu, đồng thời còn là nơi góp phần giải quyết tình trạng bất cân xứng về thông tin chính sách, cũng như không cho cán bộ thuế tiếp xúc với người đi nộp thuế, tránh tiêu cực, những nhiễu.

Ba vấn đề cần quan tâm

1/CCHC thuế mấy năm qua cho thấy, yếu kém lớn nhất là chất lượng của đội ngũ CBCC chưa đáp ứng được yêu cầu cải cách, hiện đại hóa ngành thuế. Mặc dù công tác đào tạo, bồi dưỡng đã được tăng cường, số lượng CBCC qua các lớp, khóa đào tạo, bồi dưỡng khá lớn, nhưng nhìn chung chất lượng còn thấp, nhất là kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng nghiệp vụ hành chính. Xin có mấy đề xuất: (i) Khẩn trương tiến hành tổng điều tra, khảo sát, đánh giá đội ngũ CBCC để cơ sở xác định mục tiêu, nội dung, lộ trình xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC. (ii) Nội dung và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng CBCC cần có những cải cách cơ bản như chương trình tổng thể đã đặt ra. (iii) Từng bước thay đổi công tác đánh giá, luân chuyển, đề bạt CBCC, nghiên cứu áp dụng các phương pháp khoa học trong kết quả công tác của từng CBCC để thay thế phương pháp đánh giá dựa vào tập thể là chủ yếu. (iv) Thường xuyên thực hiện công tác thanh, kiểm tra công vụ và xử lý nghiêm cán bộ vi phạm pháp luật. (v) Thay đổi phương pháp khen thưởng CBCC, gắn lương với vai trò của CBCC và chất lượng thực thi công vụ của họ. Để áp dụng thành công hệ thống này, cần có một khuôn khổ đánh giá công bằng chất lượng thực thi công vụ để phân biệt các cá nhân làm việc tốt và chưa tốt.

2. Tránh việc ban hành các công văn “siêu luật”, dùng công văn để điều chỉnh chính sách thuế như dư luận gần đây đã lên tiếng; càng không thể chấp nhận công văn cấp Cục thuế chứa đựng các quy phạm mới, bởi điều này dẫn đến cam kết của Việt Nam với WTO về vấn đề minh bạch hóa có thể bị vi phạm nghiêm trọng.

Quản lý, điều hành bằng công văn thay cho văn bản pháp luật bắt nguồn từ cách quản lý bằng mệnh lệnh hành chính trong thời kỳ chiến tranh. Tuy nhiên, nhiều trường hợp cho thấy chính việc chưa hoàn thiện của hệ thống pháp luật đã làm phát sinh các công văn để lấp vào chỗ trống. Hàng loạt vấn đề phát sinh trong quá trình quản lý, điều hành do chưa có pháp luật điều chỉnh đã buộc các cơ quan nhà nước phải dùng công văn như một biện pháp tạm thời thay thế. Tuy nhiên, dù vì lý do nào đi nữa thì với một Nhà nước pháp quyền, một thành viên WTO, Việt Nam không thể tiếp tục điều hành nền kinh tế theo lối cũ. Cần biết rằng, để gia nhập WTO, Việt Nam đã phải dành hẳn một điều khoản cam kết bãi bỏ hoàn toàn việc dùng công văn để điều chỉnh các chính sách về thương mại, dịch vụ. Cách quản lý, điều hành “trọng công văn hơn trọng pháp” không chỉ vi phạm cam kết của chúng ta với WTO mà còn gây ra thiệt hại đáng kể cho các

DN. Bởi thông tin ở dạng công văn thì DN rất khó có thể tiếp cận, vì nó không được xây dựng, ban hành theo một quy trình công khai nào cả. Về mặt pháp lý, công văn cũng không phải là một hình thức văn bản quy phạm pháp luật. Hầu hết, các công văn đều chỉ lưu hành trong nội bộ giữa các cơ quan nhà nước với nhau trong khi chúng lại có liên quan mật thiết, thậm chí có thể quyết định số phận của cả DN.

3. Xiết chặt kỷ cương hành chính, nghiên cứu áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2000 trong các khâu quản lý, đặc biệt là ở các Chi cục thuế. Muốn đẩy nhanh tốc độ CCHC thuế cần khẩn trương “điện tử hóa” hoạt động quản lý thuế, trước mắt xây dựng phần mềm cho phép DN kê khai thuế qua mạng để tiết giảm chi phí tuân thủ luật của DN. Để tạo thuận lợi tốt nhất cho DN thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, CCHC không thể tách rời những thành tựu đạt được về mặt công nghệ thông tin. Tuy nhiên, để nâng cao và giữ vững chất lượng các dịch vụ thì tại từng cơ quan thuế, từng mảng công việc vẫn đề áp dụng ISO là rất cần thiết đối với các lĩnh vực có tần suất giao dịch nhiều.

Ngành thuế đã mất gần 15 năm kiểm chứng để chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, hoặc trên 3 năm để chuyển từ “Một cửa cho mỗi thủ tục hành chính” sang “Một cửa cho mọi thủ tục hành chính”. Đây là một bài học vô cùng quý giá về thời gian, đặt ra câu hỏi bức bách về tốc độ của công cuộc CCHC thuế hiện nay

3.3. Áp dụng chế độ kế toán đối với các hộ kinh doanh cá thể, tiểu chủ

Hiện nay, toàn quốc có trên 3 triệu cơ sở kinh doanh cá thể. Mức tăng bình quân hàng năm khoảng 5%. Khu vực kinh tế này cũng đóng góp tới 72% tỷ trọng tổng thu thuế môn bài mà ngành thuế thu được. Tuy vậy, số thu từ khu vực kinh tế này được đánh giá là nhỏ, nhiều nơi còn có biểu hiện thất thu. Để khắc phục tình trạng này, thời gian tới ngành thuế cần mở rộng việc áp dụng chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ đối với thành phần kinh tế hộ tư nhân.

Theo kết quả điều tra của tổng cục thống kê, số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có tốc độ phát triển rất mạnh. Từ 1,87 triệu cơ sở năm 1995, tới nay con số đã lên tới trên 3 triệu, tức là gấp nhiều lần so với số lượng các DN đang hoạt động.

Thực tế khảo sát cho thấy mặc dù nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có quy mô khá lớn, thậm chí lớn hơn cả các DN thuộc loại nhỏ song các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể này vẫn tồn tại ở dạng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể mà không chuyển đổi sang các loại hình DN. Việc duy trì mô hình cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể không những làm mất đi cơ hội phát triển, tạo thêm giá trị gia tăng của chính các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể này mà còn tạo thêm khó khăn trong việc quản lý đối với ngành thuế.

Hiện nay mặc dù có tới trên 3 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể song chỉ có chưa tới 35% các cơ sở này có đăng ký kinh doanh và số các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể nộp thuế hiện chỉ khoảng 15%. Con số này cho thấy tỷ lệ thất thu thuế là khá lớn. Ngành thuế đã đề ra 7 biện pháp để tăng cường quản lý đối với khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể - một trong các biện pháp đó là áp dụng chế độ kế toán đối với hộ kinh doanh cá thể và sẽ triển khai trong tương lai.

3.4. Ứng dụng mô hình thuế hiện đại vào công tác quản lý thuế đối với kinh tế cá thể, tiểu chủ

Từ đây năm 2010 đến nay là giai đoạn hết sức quan trọng đối với ngành thuế Việt Nam trong việc thực hiện chiến lược cải cách hướng tới một mô hình thuế hiện đại, chuyên nghiệp theo các chuẩn mực quốc tế. Quản lý công tác thuế theo mô hình thuế điện tử đã được ngành Thuế xác định là một trong những điểm cốt yếu nhất trong việc thực hiện chiến lược cải cách của mình.

Thời gian qua ngành Thuế đã bắt đầu chuyển dần từ cơ chế quản lý mới; Đó là thay việc sử dụng căn bộ thuế để quản lý từng đối tượng nộp thuế (ĐTNT) sang cơ chế quản lý mới – cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp thuế. Mô hình quản lý cũ (cơ chế một-một), phù hợp với nền kinh tế nước ta khi số lượng ĐTNT còn nhỏ. Khoảng 5 năm trở lại đây, số lượng ĐTNT đã tăng đột biến lên đến gần 3 triệu (chẳng hạn riêng năm 2005 đã tăng 200.000) và dự kiến sẽ “bùng nổ” lên vài chục triệu ĐTNT sau khi Luật thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực (năm 2009). Nếu cơ quan thuế vẫn duy trì cơ chế một – một truyền thống thì khả năng quản lý nguồn thu là không thể và cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp thuế là cơ chế quản lý tất yếu: Ngành Thuế sẽ cung cấp đầy đủ thông tin, dịch vụ phục vụ ĐTNT để họ tự giác tuân thủ pháp luật và tự chịu trách nhiệm về hành vi khai nộp thuế của mình. Cơ quan thuế sẽ quản lý thông qua việc thu thập đầy đủ các nguồn

thông tin từ ĐTNT và các cơ quan thứ 3 để phân tích, đánh giá rủi ro và lựa chọn ra những ĐTNT có nghi ngờ để thanh kiểm tra thuế.

Mô hình quản lý thuế hiện đại theo cơ chế tự khai nộp thuế chính là mục tiêu chính của chương trình cải cách, hiện đại mà ngành Thuế đang hướng tới trong giai đoạn từ nay đến 2010 và trong cơ chế này, vai trò của thông tin là cốt lõi. Để thực hiện chiến lược hiện đại hóa này, một mô hình quản lý thuế điện tử đang được ngành thuế tập trung hướng đến. Mô hình này không chỉ bao gồm việc xây dựng các dịch vụ điện tử cung cấp cho ĐTNT mà còn là xây dựng các qui trình quản lý thu nội bộ của cơ quan thuế trên cơ sở điện tử hóa nhằm giảm bớt các thao tác thủ công, giảm lượng giao dịch giấy tờ, tự động hóa các khâu xử lý thông tin theo dõi số thu, nộp thuế...

Mô hình thuế điện tử cho 5 năm tới và giai đoạn tiếp theo sẽ bao gồm 3 cấu phần chính.

- Phần thứ nhất là Hỗ trợ ĐTNT, cơ quan thuế sẽ cung cấp nhiều dịch vụ điện tử hơn cho ĐTNT như kết nối cổng điện tử với ĐTNT, cung cấp các dịch vụ kê khai thuế qua mạng, tiến tới nộp thuế qua mạng, cung cấp đầy đủ văn bản, chính sách, thủ tục về thuế trên mạng Internet. Ngành Thuế cũng sẽ xây dựng Trung tâm Hỗ trợ ĐTNT (với hệ thống trả lời điện thoại tự động, tư vấn và trả lời trực tiếp) và Trung tâm xử lý dữ liệu (hệ thống thư điện tử, fax...)

- Cấu phần thứ hai của mô hình thuế điện tử là Kiểm soát thu thuế bao gồm tất cả các chức năng mà cơ quan thuế phải thực hiện: xác định ĐTNT, xử lý tờ khai, chứng từ nộp thuế; kế toán tài khoản ĐTNT, dự báo số thu và xác định các khoản phải thu; quản lý sự tuân thủ và các trường hợp vi phạm...

- Cấu phần thứ ba là Thanh tra thuế, toàn bộ dữ liệu từ các bộ phận tác nghiệp cũng như từ các cơ quan thứ ba sẽ được đưa vào các kho cơ sở dữ liệu điện tử để phục vụ công tác phân tích, đánh giá trong quá trình thanh kiểm tra ĐTNT.

Trong mô hình quản lý thuế điện tử này, các tính năng điện tử sẽ được xây dựng như tự động hóa theo từng chức năng, tính năng tích hợp giữa các chức năng nghiệp vụ và dữ liệu lưu giữ trong hệ thống. Bên cạnh đó, các chức năng và quy trình xử lý chuẩn sẽ được sử dụng chung đối với tất cả các loại thuế, đồng thời mô hình cũng có khả năng dễ dàng bổ sung các loại thuế mới, hỗ trợ những thay đổi về mặt pháp lý và chính sách. ĐTNT sẽ là đối tượng được tập

trung phục vụ chủ yếu của ngành Thuế thông qua việc vừa hỗ trợ ĐTNT tích hợp đa kênh (nộp hồ sơ qua mạng, trả lời tự động...) vừa tăng tính tuân thủ và quản lý chặt chẽ các trường hợp vi phạm. Cuối cùng là mô hình này sẵn sàng giao diện điện tử với các cơ quan chính phủ và các tổ chức tư nhân như ngân hàng, công ty tư vấn thuế... trong một chính phủ điện tử, xã hội điện tử tương lai. Thông qua mô hình quản lý này, đối với ĐTNT, hệ thống thuế điện tử sẽ làm cho họ hài lòng hơn với việc giải quyết triệt để thủ tục “một cửa”, tính thuế nhanh chóng, chính xác. Ngoài ra, ĐTNT có thể được hoàn thuế ngay, chi phí thực hiện nghĩa vụ thuế cũng giảm và họ có thể truy cập hệ thống dịch vụ thuế dễ dàng cả 24 giờ / 7 ngày. Với cơ quan thuế, hệ thống thuế điện tử sẽ góp phần giảm chi phí quản lý, hạn chế tối đa công việc giấy tờ. Hoạt động xử lý thuế cũng sẽ được tự động hóa với mức độ cao cùng với tính hiệu quả, tính chính xác của công tác quản lý thuế. Ý thức tuân thủ pháp luật thuế của ĐTNT cũng sẽ được nâng lên và tình trạng nợ thuế cũng sẽ được giảm nhiều.

Hiện tại mức độ điện tử hóa trong ngành Thuế hiện nay vẫn còn khá “mờ nhạt”, đặc biệt ở cấp Chi cục thuế cần phải thay đổi một cách cơ bản thì mới phù hợp trong mô hình thuế hiện đại. Ngành Thuế mới đưa ứng dụng CNTT vào công tác đăng ký mã số thuế, xử lý tờ khai và chứng từ nộp thuế, kế toán sổ thuế, kế toán ngân sách, lập báo cáo thống kê, quản lý công việc nội bộ. Mô hình thuế hiện tại mới tự động hóa một số khâu tính thuế và chưa thống nhất qui trình xử lý thông tin các loại thuế. Cấu phần hỗ trợ ĐTNT mới dừng lại ở việc cung cấp văn bản, thủ tục thuế trên mạng Internet, còn các dịch vụ điện tử khác chưa được triển khai (công tác phục vụ ĐTNT chủ yếu qua tuyên truyền và phục vụ thủ công đơn lẻ). Bên cạnh đó, công tác thanh tra vẫn chưa liên kết thông tin chặt chẽ với hệ thống quản lý thu thuế, các chức năng nghiệp vụ trong hệ thống cũng chưa được tích hợp thông tin (quản lý dữ liệu còn phân tán). Mô hình hiện nay cũng vẫn chưa chuẩn hóa chế độ hạch toán số thuế phải nộp, đã nộp giữa cơ quan thuế và ĐTNT và gặp rất nhiều khó khăn khi phải bổ sung các loại thuế mới do quy định hành thu khác nhau. Việc kết nối trao đổi thông tin với các cơ quan bên ngoài vẫn còn rất sơ khai.

Khối lượng công việc để tiến tới mô hình thuế điện tử còn vô cùng nhiều. Những cấu phần mới cần xây dựng là Hệ thống phân tích thông tin để quản lý sự tuân thủ và các trường hợp vi phạm, xây dựng lại kế toán tài khoản ĐTNT, xây

dựng kho cơ sở dữ liệu tập trung phục vụ công tác thanh tra thuế (hiện đang ở mức sơ khai) và xây dựng các dịch vụ điện tử phục vụ ĐTNT...

Dự kiến, ngành Thuế sẽ triển khai mô hình thuế điện tử theo lộ trình từng năm. Theo đó, trong năm 2005, ngành Thuế chủ yếu tập trung phân tích yêu cầu nghiệp vụ cải cách, đặc biệt sẽ bắt đầu xây dựng đề án tin học hóa ngành Thuế đến 2010 và xây dựng một số chương trình ứng dụng thí điểm cơ chế tự khai tự nộp thuế (cơ chế này đã triển khai thí điểm tại Thành phố Hồ Chí Minh và Quảng Ninh từ 2004, triển khai mở rộng tại Hà Nội, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Nghệ An... năm 2005, 2006). Việc xây dựng đề án tin học hóa ngành Thuế đến 2010 được xem như xương sống, là cơ sở nền tảng để từ đó hoạch định các dự án cụ thể thực hiện mô hình thuế điện tử.

Năm 2006, ngành Thuế sẽ triển khai các chương trình ứng dụng thí điểm theo cơ chế tự khai tự nộp thuế, xây dựng các ứng dụng nghiệp vụ thuế chủ yếu và bắt đầu xây dựng chương trình kê khai thuế điện tử. Ngoài ra, việc xây dựng kho cơ sở dữ liệu doanh nghiệp và phát triển hạ tầng truyền thông rộng khắp toàn ngành (tất cả các huyện) cũng sẽ được triển khai.

Năm 2007, ngành Thuế bắt đầu triển khai toàn quốc các ứng dụng nghiệp vụ chủ yếu phục vụ chiến lược cải cách, thiết lập trung tâm dữ liệu tập trung tại Tổng Cục Thuế và xây dựng các chương trình ứng dụng hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

Năm 2008, hệ thống quản lý thuế thu nhập cá nhân được xây dựng, cấu phần kê khai thuế điện tử và hỏi đáp thuế qua mạng Internet sẽ được mở rộng. Bên cạnh đó, hệ thống lựa chọn ĐTNT để thanh tra, kiểm tra, xây dựng trung tâm hỗ trợ ĐTNT và việc thiết lập trung tâm dữ liệu vùng cũng sẽ được triển khai. Trong các năm 2009 và 2010, ngành Thuế sẽ tiếp tục tập trung triển khai hệ thống thuế thu nhập cá nhân, nâng cao các ứng dụng theo cơ chế tự khai tự nộp thuế cũng như thiết lập trung tâm dữ liệu thuế quốc gia và kết nối mạng Chính phủ điện tử.

Trong lộ trình triển khai này, công tác ứng dụng CNTT và mục tiêu xây dựng mô hình quản lý thuế điện tử trong ngành Thuế sẽ phải phục vụ các chương trình cải cách quản lý thuế như các ứng dụng hợp nhất phục vụ công tác quản lý thuế mới theo cải cách như đăng ký thuế, xử lý tờ khai, chứng từ thuế, tính thuế, theo dõi đơn đốc thu nợ, phân tích thông tin theo mức độ đánh giá rủi

ro để lựa chọn đối tượng thanh tra, đối tượng cần thanh tra và tăng cường cung cấp thông tin dịch vụ phục vụ ĐTNT. Hệ thống ứng dụng CNTT của ngành Thuế cũng phải tích hợp với hệ thống ứng dụng thống nhất toàn ngành tài chính.

Điểm chú ý thứ hai là cấu phần xây dựng trung tâm xử lý phân tích thông tin tại Tổng Cục Thuế, phục vụ công tác chỉ đạo thu, cung cấp dịch vụ về thuế cho đối tượng nộp thuế và xử lý tập trung dữ liệu về thuế thu nhập cá nhân sẽ là một giải pháp mang tính đột phá trong xử lý dữ liệu thông tin. Bên cạnh đó, Hệ thống tin học cấp Cục thuế, Chi cục thuế sẽ là các hệ thống thực hiện xử lý thông tin trực tiếp các nghiệp vụ quản lý thuế. Giải pháp CNTT trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu thống nhất toàn ngành Thuế, tại từng cấp có một hệ thống cơ sở dữ liệu tác nghiệp riêng và tại Tổng cục sẽ hình thành kho dữ liệu trung tâm của toàn ngành sẽ giúp ngành Thuế giải được bài toán về tình trạng phân tán dữ liệu hiện nay. Ngoài ra, việc tăng cường tự động hóa việc trao đổi thông tin giữa các cấp trong ngành, giữa ngành Thuế với Kho bạc, Hải quan, cơ quan Tài chính và các ngành liên quan, hướng dần đến phương thức xử lý dữ liệu tập trung theo vùng, miền để tăng khả năng xử lý thông tin, đảm bảo an toàn dữ liệu... cũng sẽ hỗ trợ ngành Thuế trong việc quản lý ĐTNT một cách hiện đại thông qua việc thanh tra thuế dựa trên giải pháp phân tích rủi ro thông tin.

Tuy nhiên, ngành Thuế cũng đang gặp nhiều trở ngại trên con đường hướng đến một mô hình quản lý thuế điện tử hiện đại, trong đó, nhận thức về định hướng ứng dụng CNTT phục vụ chiến lược cải cách thuế đang là yêu cầu cấp bách và đó chính là một trong những yếu tố đảm bảo tiến trình cải cách thuế đi tới thành công. Một khó khăn lớn khác là vấn đề phát triển và đào tạo nguồn lực, trước hết là trong chính ngành Thuế, để thích ứng với mục tiêu, yêu cầu cải cách. Xét về công nghệ, mô hình thuế điện tử còn khá xa lạ với Việt Nam, ngành Thuế cũng chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng một hệ thống ứng dụng CNTT lớn trong lĩnh vực thuế. Bên cạnh đó, tại Việt Nam còn thiếu những đối tác, công ty CNTT có kinh nghiệm, khả năng trong việc xây dựng một hệ thống thuế điện tử quy mô theo yêu cầu cải cách, hiện đại hóa ngành Thuế.

Cho đến nay, ngành Thuế đã tạo dựng được một nền tảng hệ thống ứng dụng CNTT khá thống nhất và quy mô toàn ngành cùng với một nguồn nhân lực CNTT từ trung ương đến địa phương và kỹ năng làm việc trên mạng máy tính của đội ngũ cán bộ thuế (ngành Thuế hiện được xem là đơn vị có “chỉ số sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT” cao nhất cả nước, đoạt giải nhì giải

thường quốc tế về ứng dụng CNTT đạt hiệu quả cao trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương – giải thưởng ADOC).

Thời gian vừa qua, Tổng cục thuế đã lựa chọn 20 Chi cục thuế trong số gần 600 Chi cục của cả nước để triển khai thí điểm mô hình thuế điện tử; Có 3 Chi cục thuế bước đầu có những thành công tốt từ việc triển khai mô hình thuế điện tử (Chi cục thuế Ba Đình- Hà Nội; Chi Cục thuế Cửa Lò- Nghệ An; Chi cục thuế Quận I- Thành phố HCM). Từ việc nghiên cứu kinh nghiệm triển khai thực hiện mô hình thuế điện tử tại các Chi cục thuế thí điểm, chúng tôi thấy đã đến lúc cần phải có sự thay đổi căn bản về tổ chức bộ máy cấp Chi cục để đáp ứng nhiệm vụ trong thời kỳ mới.

3.5. Nâng cao ý thức tự giác, tuân thủ pháp luật của các hộ kinh doanh cá thể, tiểu chủ

Lâu nay dường như vẫn cảm thấy có một rào cản nào đó trong tâm thức người dân Việt Nam về thuế. Ý niệm về thuế giống như một sự tước đoạt nhiều hơn là sự đóng góp, chỉ là một nghĩa vụ hơn là một quyền của công dân. Chẳng thế mà trong ngôn ngữ tiếng Việt có một động từ tạo thành cụm từ “đánh thuế”. Về ngữ nghĩa, “đánh” là một tác động trực diện từ bên ngoài và ngoài ý muốn của đối tượng “bị đánh”. “Đánh thuế” đúng là một dấu ấn của lịch sử đã ăn sâu vào tiềm thức dân ta và lưu dấu trong ngôn ngữ thường dụng. Đó là dấu ấn của một trường kỳ lịch sử mà thuế là một hành vi cưỡng bức, chứa đựng sự bất công, nguồn gốc và biểu hiện của sự áp bức chính trị... gắn với chế độ phong kiến và đặc biệt là thời thuộc địa kéo dài cho đến giữa thế kỷ XX.

Muốn nâng cao ý thức tự giác của các hộ kinh doanh cá thể, tiểu chủ cần phải có sự bình đẳng trong chính sách. Trước hết, cần thay đổi tư duy và quan điểm “bên trọng, bên khinh”. Các loại hình doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh tư nhân... trong nền kinh tế có những điểm mạnh, yếu khác nhau bổ sung cho nhau. Thị trường phát triển ngày càng cao và đa dạng thì sự luân chuyển nguồn lực, hàng hóa các loại ngày càng hiệu quả và linh hoạt.

Liệu có nên tiếp tục sử dụng khái niệm “thành phần kinh tế” trong hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách và luật pháp? Câu hỏi đặt ra ở đây là phân chia các doanh nghiệp theo thành phần kinh tế để làm gì, khi các cơ sở kinh doanh có sở hữu khác nhau đều có địa vị pháp lý ngang bằng nhau, đều được đối xử công bằng và như nhau? Còn phân biệt thành phần kinh tế có nghĩa

là còn phân biệt đối xử trên quan điểm và đường lối; và từ đó, phân biệt đối xử trong chính sách, luật pháp, nhất là trong phương thức và tâm lý làm việc của bộ máy nhà nước. Các khái niệm “công bằng”, “bình đẳng”, “không phân biệt đối xử” sẽ thiếu sức sống thực tế.

Nên mở rộng tối đa, khuyến khích và hỗ trợ quyền kinh doanh của người dân. Xây dựng và áp dụng thống nhất một hệ thống luật pháp đối với tất cả các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt Nhà nước với tư nhân, không phân biệt trong nước với ngoài nước. Thực hiện công bằng và bình đẳng về quyền kinh doanh: xóa bỏ hết các địa hay khu vực mà ở đó chỉ có doanh nghiệp nhà nước mới được quyền kinh doanh; xóa bỏ hết các hạn chế và tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tư nhân thực hiện được quyền kinh doanh, mà lâu nay chưa thực hiện được (ví dụ quyền liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài).

Thực hiện công bằng và bình đẳng về quyền tài sản, xóa bỏ các hạn chế đối với tư nhân trong tiếp cận đến các quyền về tài sản mà hiện chỉ doanh nghiệp nhà nước mới có. Thực hiện công bằng và bình đẳng về chính sách, chế độ ưu đãi; xem xét và bãi bỏ hết các “bao cấp” hiện đang dành cho doanh nghiệp nhà nước; (trường hợp còn chế độ bao cấp theo mục tiêu thì áp dụng chung cho các doanh nghiệp không phân biệt chế độ sở hữu).

Luật pháp phải được xây dựng trên nguyên tắc bảo vệ lợi ích của đa số nhân dân và phải dựa trên niềm tin về tính trung thực, tự giác và sẵn sàng thực thi đúng pháp luật của người dân, của người chủ sở hữu và quản lý doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp của tư nhân. Luật pháp phải được xây dựng và thực hiện theo nguyên tắc doanh nghiệp tuân thủ đúng luật pháp thì được luật pháp bảo hộ và được bảo đảm quyền lợi tốt hơn, nhiều hơn so với doanh nghiệp không tuân thủ đúng luật pháp.

Trong điều kiện trình độ văn hóa và nhận thức pháp luật của người dân chưa cao, luật pháp càng phải đơn giản, rõ ràng và dễ hiểu, dễ thực hiện. Trường hợp có qui định pháp luật bị người dân bỏ qua, hoặc “lách qua” thì phải xem xét và thay đổi nó theo đúng tâm lý và thói quen ứng xử hằng ngày của người dân về vấn đề đó; chứ không phải “bồi đắp” thêm qui định mới ép buộc người dân, hoặc ngăn chặn việc “lách luật” của người dân.

Bởi vì, làm như vậy sẽ tạo ra hệ thống pháp luật ngày càng phức tạp, càng ít “thân thiện” với dân, càng xa rời và xa lạ với cuộc sống thực tế của người dân,

càng tốn kém và ít hiệu lực. Hậu quả là hệ thống pháp luật đó không thúc đẩy và tạo điều kiện thực hiện giao dịch giữa các chủ thể tham gia thị trường với số lượng ngày càng cao, qui mô ngày càng lớn; hiệu quả ngày càng cao và càng được an toàn.

Nên thực hiện nguyên tắc “Chính phủ nhỏ, xã hội lớn” trong quản lý nhà nước; giảm tối đa quyền của cơ quan và công chức nhà nước từ trung ương đến địa phương, nhất là quyền “thẩm định”, “phê duyệt”, “chấp thuận”, quyền cho phép và cấp phép kinh doanh..., đồng thời phải “cá thể hóa” được trách nhiệm của công chức trong thi hành công vụ. Đối với công chức và cơ quan nhà nước, pháp luật phải qui định không chỉ họ được “làm gì”, “làm ở đâu”, mà cả làm “như thế nào”; đồng thời phải có cơ chế và thể chế thường xuyên giám sát và đánh giá công việc của họ.

Trước năm 1990, chúng ta chưa thực sự quan tâm đến sự phát triển của kinh tế tư nhân, đặc biệt là kinh tế cá thể. Những năm gần đây, với chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước, ngành thuế đã và đang thực sự quan tâm đúng mực đến việc tuyên truyền vận động nhân dân hiểu và chấp hành chính sách thuế một cách tự nguyện. Hệ thống chính sách thuế cũng được đổi mới một cách căn bản, hướng tới mỗi người phải tự kê khai tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số thuế mà mình phải nộp theo luật. Ở cấp Chi cục thuế từ ngày 01/07/2007 đã hình thành Đội Tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế tương ứng với mô hình trong hệ thống từ Tổng cục thuế đến Chi cục.

Trong nền kinh tế thị trường, theo nguyên tắc quản lý tương tác hiện đại, hệ thống thuế của Nhà nước cần được xây dựng dựa trên tinh thần win - win giữa Nhà nước và người dân. Tức là làm sao để cả Nhà nước lẫn người đóng thuế cùng có lợi, cùng thắng khi đóng và thu thuế.

Để có sự giải phóng thực sự cho kinh tế tư nhân nói chung, kinh tế cá thể - tiểu chủ nói riêng, để khu vực kinh tế này đóng góp lớn hơn cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cần có chính sách phù hợp, giải pháp đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực có liên quan đến sự tồn tại và phát triển của Kinh tế cá thể, tiểu chủ. Trong đó cải cách chính sách thuế là một mảng quan trọng, cần phải được quan tâm từ cải cách thể chế đến việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và công tác quản lý thu NSNN một cách hài hoà.



TTBD ĐBDC

